



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 HƯNG PHÚ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 HƯNG PHÚ

Địa chỉ: Số 168 Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

3228-C
CÔNG TY
KIỂM HỮU
HÀNG VÀ ĐÌNH
T. NAM
- TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hưng Phú (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quyết Thắng	Chủ tịch (bỏ nhiệm từ ngày 23/06/2020)
Ông Bùi Văn Bắc	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 23/06/2020)
Ông Lê Đức Khiêm	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Đức Khiêm	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Sỹ Nam	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 HƯNG PHÚ

Lê Đức Khiêm

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

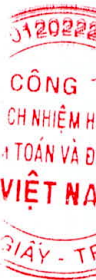
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109.866.971.383	141.917.476.794
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	12.437.833.203	20.276.826.880
1. Tiền	111		12.437.833.203	10.776.826.880
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.572.274.451	42.297.678.278
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	19.563.100.107	39.390.030.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	953.089.506	2.422.066.878
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	1.056.084.838	485.580.960
IV. Hàng tồn kho	140	V.5.	73.278.877.729	77.481.854.688
1. Hàng tồn kho	141		73.400.706.094	77.481.854.688
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(121.828.365)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.577.986.000	1.861.116.948
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.	-	140.332.180
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.577.986.000	1.720.784.768
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.438.222.251	30.704.224.957
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.835.482.837	29.502.926.995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	28.617.045.342	29.226.239.496
- Nguyên giá	222		96.238.819.532	90.900.554.616
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.621.774.190)	(61.674.315.120)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	218.437.495	276.687.499
- Nguyên giá	228		791.250.000	791.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(572.812.505)	(514.562.501)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	71.760.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6.	-	71.760.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		602.739.414	1.129.537.962
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	602.739.414	1.129.537.962
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		139.305.193.634	172.621.701.751

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		105.297.111.699	136.264.105.206
I. Nợ ngắn hạn	310		105.297.111.699	136.264.105.206
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	23.971.048.829	39.000.822.863
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	1.900.429.687	6.096.912.482
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	170.507.754	314.080.673
4. Phải trả người lao động	314		11.013.004.449	16.011.627.868
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	42.695.470	46.568.123
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		45.454.546	45.454.546
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	9.929.947.563	7.374.176.037
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	56.086.534.515	64.265.912.719
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.137.488.886	3.108.549.895
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.008.081.935	36.357.596.545
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	34.008.081.935	36.357.596.545
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.730.479.587	11.193.011.872
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.277.602.348	5.164.584.673
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.131.469	399.438.899
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.252.470.879	4.765.145.774
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		139.305.193.634	172.621.701.751


TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 HÙNG PHÚ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Định

Tăng Hùng

Lê Đức Khiêm

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	356.268.796.547	463.370.696.921
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	911.469.169	1.524.564.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		355.357.327.378	461.846.132.521
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	324.019.267.438	424.409.328.151
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.338.059.940	37.436.804.370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	3.051.214.120	1.995.591.483
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	3.021.417.842	2.278.887.361
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.143.496.506	2.114.652.106
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	4.395.889.373	3.900.205.263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	22.468.146.665	23.013.765.105
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.503.820.180	10.239.538.124
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	66.201.909	1.372.878.993
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		66.201.909	1.372.878.993
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.570.022.089	11.612.417.117
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	474.620.491	1.887.629.823
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.095.401.598	9.724.787.294
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	1.249,10	1.604,59

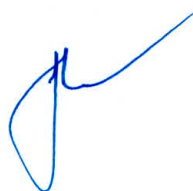
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 HƯNG PHÚ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Định

Tăng Hùng

Lê Đức Khiêm

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.570.022.089	11.612.417.117
2. Điều chỉnh cho các khoản				
. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.064.944.158	6.995.015.034
. Các khoản dự phòng	03		121.828.365	
. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(974.069.861)	(578.463.644)
. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(576.327.669)	(440.088.118)
. Chi phí lãi vay	06		2.143.496.506	2.114.652.106
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.349.893.588	19.703.532.495
. Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.836.287.822	8.046.652.853
. Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.081.148.594	2.619.163.216
. Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.055.088.358)	2.436.504.386
. Tăng, giảm chi phí trả trước	12		667.130.728	696.784.359
. Tiền lãi vay đã trả	14		(2.143.496.506)	(2.131.572.489)
. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(612.996.769)	(2.087.805.789)
. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.415.977.217)	(7.759.456.902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.706.901.882	21.523.802.129
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.381.056.100)	(9.497.747.075)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		29.090.909	110.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.151.824.175	311.382.372
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.200.141.016)	(9.076.364.703)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		127.858.628.028	128.923.936.571
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(135.792.041.706)	(134.065.108.921)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.001.263.500)	(4.421.372.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(10.934.677.178)</i>	<i>(9.562.544.850)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8.427.916.312)	2.884.892.576
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.276.826.880	17.045.930.713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		588.922.635	346.003.591
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	12.437.833.203	20.276.826.880

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 HƯNG PHÚ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Định

Tăng Hùng

Lê Đức Khiêm

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006. Công ty có 02 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005810 thay đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 2019 thì vốn điều lệ của Công ty là **20.000.000.000 đồng** (Hai mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh Sản xuất, thương mại và dịch vụ ngành hàng may mặc.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán sản phẩm may mặc;
- Sản xuất, mua bán các loại nguyên phụ liệu, vật tư, bao bì, máy móc thiết bị ngành may mặc;
- Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng.

Trụ sở Công ty tại: Số 168 Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do ảnh hưởng toàn cầu về sự bùng phát và lây lan của đại dịch do virus corona ("Covid 19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và đặc biệt tại Việt Nam có quy định cách ly xã hội từ ngày 01/04/2020 đến ngày 22/04/2020 theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ, sau đó dịch bệnh vẫn tiếp tục ảnh hưởng, giao thương quốc tế bị hạn chế, các khách hàng nước ngoài tạm dừng nhận hàng. Công ty đã phải thương thảo lại thời hạn giao hàng và giảm giá một số mặt hàng nhằm hỗ trợ đối tác. Theo đó, doanh thu bán hàng trong năm 2020 bị sụt giảm mạnh, ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận trong năm và giá trị hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2020.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Quân đội tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cho đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được nợ đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty không có khoản nợ phải thu khó đòi nào cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 07
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- TSCĐ khác	03 - 07

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 14 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư phần mềm được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

Chi phí sửa chữa cần phân bổ: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đã đánh giá lại số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế bán ra của Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước tiền lương nghỉ phép, lương theo phương án, chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí phải trả khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê kho. Việc phân bổ để ghi nhận vào doanh thu được thực hiện được phân bổ theo số kỳ cho thuê kho trả tiền trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm, doanh thu dịch vụ gia công, doanh thu hợp tác kinh doanh, doanh thu cho thuê kho và doanh thu khác.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh và lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	12.437.833.203	10.776.826.880
Tiền mặt	164.727.433	360.342.600
Tiền gửi ngân hàng	12.273.105.770	10.416.484.280
Các khoản tương đương tiền	-	9.500.000.000
Cộng	12.437.833.203	20.276.826.880

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Itochu Prominent USA LLC	1.884.924.657	-	23.546.728.552	-
Công ty CP Thời trang KOWIL Việt Nam S Apparel Group Pty., Ltd	7.119.611.950	-	4.245.889.917	-
Công ty CP Thời trang Kowil Việt Nam	473.053.600	-	3.714.363.266	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Ngân Hà	7.528.700.300	-	1.223.578.402	-
Các đối tượng khác	2.467.192.200	-	-	-
Cộng	19.563.100.107	-	39.390.030.440	-

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Ayou Group Limited	316.090.253	1.791.119.466
Lu Thai Textile Company Ltd	550.959.253	-
James Fabric Import and Export Co., Ltd	-	226.120.232
Các đối tượng khác	86.040.000	404.827.180
Cộng	953.089.506	2.422.066.878

4. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	936.508.922	-	405.207.879	-
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	32.719.445	-
Phải thu tiền lương tết dương lịch	-	-	345.600.000	-
Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	568.000.000	-	-	-
Các khoản phải thu khác	313.808.015	-	26.888.434	-
Dư Nợ TK 3388	54.700.907	-	-	-
Tạm ứng	12.054.975	-	21.905.800	-
Ký cược, ký quỹ	107.520.941	-	58.467.281	-
Cộng	1.056.084.838	-	485.580.960	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	298.936.864	-
Nguyên liệu, vật liệu	31.897.793.158	-	36.007.476.120	-
Công cụ, dụng cụ	65.513.250	-	132.550.428	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.447.635.007	-	2.499.585.182	-
Thành phẩm	32.343.672.636	(121.828.365)	35.098.358.867	-
Hàng gửi bán	3.646.092.043	-	3.444.947.227	-
Cộng	73.400.706.094	(121.828.365)	77.481.854.688	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Chương trình phần mềm	-	71.760.000
Cộng	-	71.760.000

7. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	-	140.332.180
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	-	87.666.666
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	52.665.514
<i>b) Dài hạn</i>	602.739.414	1.129.537.962
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	90.663.489	310.098.941
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	512.075.925	819.439.021
Cộng	602.739.414	1.269.870.142

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 HÙNG PHÚ

Địa chỉ: Số 168 Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2020	18.894.266.925	64.066.820.867	3.066.974.801	1.626.389.682	3.246.102.341	90.900.554.616
Mua trong năm	-	6.397.500.000	-	-	-	6.397.500.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.059.235.084)	-	-	-	(1.059.235.084)
Số dư ngày 31/12/2020	18.894.266.925	69.405.085.783	3.066.974.801	1.626.389.682	3.246.102.341	96.238.819.532
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2020	13.820.006.309	43.189.501.665	1.352.407.444	1.559.016.174	1.753.383.528	61.674.315.120
Khấu hao trong năm	760.867.516	5.460.437.234	326.772.348	67.373.508	391.243.548	7.006.694.154
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.059.235.084)	-	-	-	(1.059.235.084)
Số dư ngày 31/12/2020	14.580.873.825	47.590.703.815	1.679.179.792	1.626.389.682	2.144.627.076	67.621.774.190
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	5.074.260.616	20.877.319.202	1.714.567.357	67.373.508	1.492.718.813	29.226.239.496
Tại ngày 31/12/2020	4.313.393.100	21.814.381.968	1.387.795.009	-	1.101.475.265	28.617.045.342

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.712.469.100 VND (Tại ngày 01/01/2020 là 26.701.757.299 VND)



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2020	791.250.000	791.250.000
Số dư ngày 31/12/2020	791.250.000	791.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2020	514.562.501	514.562.501
Khấu hao trong năm	58.250.004	58.250.004
Số dư ngày 31/12/2020	572.812.505	572.812.505
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	276.687.499	276.687.499
Tại ngày 31/12/2020	218.437.495	218.437.495

10. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Advance Factory Ltd	599.522.255	599.522.255	8.954.849.393	8.954.849.393
London Paris Ltd	3.878.959.685	3.878.959.685	3.368.300.113	3.368.300.113
Lu Thai Textile Company Ltd	-	-	4.619.667.275	4.619.667.275
Công ty TNHH Lu Thai (Việt Nam)	665.687.380	665.687.380	2.856.432.854	2.856.432.854
Công ty Cổ phần Kết nối thời trang	2.217.391.214	2.217.391.214	3.303.695.844	3.303.695.844
Freudenberg & Vilene International Ltd	988.208.584	988.208.584	2.016.413.228	2.016.413.228
Các đối tượng khác	15.621.279.711	15.621.279.711	13.881.464.156	13.881.464.156
Cộng	23.971.048.829	23.971.048.829	39.000.822.863	39.000.822.863

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Advance Factory Limited	-	4.436.259.712
Jermyn Street Guild Pty Ltd	162.805.075	736.235.198
Công ty Cổ phần Đầu tư K&G Việt Nam	1.629.200.709	664.585.650

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các đối tượng khác	108.423.903	259.831.922
Cộng	1.900.429.687	6.096.912.482

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2020
Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	619.515.178	619.515.178	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	26.527.243	26.527.243	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	283.367.559	474.620.491	612.996.769	144.991.281
Thuế thu nhập cá nhân	30.713.114	494.683.268	499.879.909	25.516.473
Các loại thuế khác	-	13.469.177	13.469.177	-
Cộng	314.080.673	1.628.815.357	1.772.388.276	170.507.754

13. Chi phí phải trả

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Trích trước tiền điện	42.695.470	46.568.123
Cộng	42.695.470	46.568.123

14. Phải trả khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	641.641.633	737.822.241
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	31.506.000	32.769.500
Phải trả tiền thuê đất Bộ Quốc Phòng	1.381.142.050	-
Phải trả tiền bảo hành công trình	351.862.500	335.418.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.080.130.933	910.046.653
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.217.654.947	5.307.220.805
ArvenCo GmbH	828.689.852	1.267.963.106
Jermyn Street Guild Pty Ltd	5.388.965.095	3.989.257.699
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Hoàng Hà	-	50.000.000
Dư Có TK 138	226.009.500	50.898.238
Cộng	9.929.947.563	7.374.176.037

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 HÙNG PHÚ

Địa chỉ: Số 168 Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (*)	56.086.534.515	56.086.534.515	127.858.628.028	136.038.006.232	64.265.912.719	64.265.912.719
Cộng	56.086.534.515	56.086.534.515	127.858.628.028	136.038.006.232	64.265.912.719	64.265.912.719

(*) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 12039.20.201.150497.TD ngày 27/03/2020 với hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng đã bao gồm dư nợ gốc vay của hợp đồng cấp tín dụng số 8261.19.201.150497.TD ngày 25/03/2019 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn và Công ty CP 28 Hùng Phú, mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của Công ty, thời hạn cấp hạn mức đến 19/03/2021, thời hạn và lãi suất vay theo văn bản nhận nợ theo từng lần tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Khoản vay được bảo đảm chi tiết quy định tại khoản 10 của Hợp đồng nêu trên bao gồm: Tiền ký quỹ, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá tại Ngân hàng TMCP Quân đội; trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc theo quy định của Ngân hàng TMCP Quân đội và của các tổ chức tín dụng khác được Ngân hàng chấp thuận; hàng tồn kho luân chuyển; quyền đòi nợ; hàng hóa hình thành từ phương án mở LC. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 13.694.297.143 VND và 1.827.646 USD.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	20.000.000.000	4.799.438.899	24.799.438.899
Lãi trong năm trước	-	9.724.787.294	9.724.787.294
Trích lập các quỹ	-	(4.959.641.520)	(4.959.641.520)
Chia cổ tức	-	(4.400.000.000)	(4.400.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	20.000.000.000	5.164.584.673	25.164.584.673
Lãi trong năm nay	-	4.095.401.598	4.095.401.598
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	(537.467.715)	(537.467.715)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 (*)	-	(2.139.453.204)	(2.139.453.204)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 (*)	-	(1.597.206.623)	(1.597.206.623)
Chia cổ tức	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Điều chỉnh giảm trích quỹ thưởng HĐQT, BKS và Ban điều hành năm 2019 (*)	-	291.743.619	291.743.619
Số dư tại ngày 31/12/2020	20.000.000.000	2.277.602.348	22.277.602.348

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 23/06/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	10.664.000.000	10.664.000.000
Nguyễn Văn Tuấn	1.156.000.000	1.156.000.000
Nguyễn Văn Dũng	1.000.000.000	1.000.000.000
Các cổ đông khác	7.180.000.000	7.180.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.000.000.000	4.400.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	11.193.011.872	537.467.715	-	11.730.479.587
Cộng	11.193.011.872	537.467.715	-	11.730.479.587

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất quốc phòng số 2104/HĐ-BQP ngày 12/07/2012 tại 168 Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm trụ sở công ty, nhà xưởng sản xuất, kinh doanh từ năm 2012 đến năm 2061. Diện tích khu đất thuê là 16.856 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ, gia công

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
Vải	Mét	64.882,02	76.696,33
Keo	Mét	6.227,90	5.162,90
Nguyên phụ liệu khác	Cái	86.339,00	116.528,00

c) Ngoại tệ các loại:

	31/12/2020	01/01/2020
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn		
USD	112.312,18	268.518,41

d) Nợ khó đòi đã xử lý:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Gestion Make Inc	407.211.417	407.211.417

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	351.229.413.697	459.315.322.522
Doanh thu bán nguyên vật liệu	352.075.208	577.283.352
Doanh thu cung cấp dịch vụ	819.089.649	308.341.047
Doanh thu cho thuê kho, mặt bằng	3.868.217.993	3.169.750.000
Cộng	356.268.796.547	463.370.696.921

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giảm giá hàng bán	854.788.385	-
Hàng bán bị trả lại	56.680.784	1.524.564.400
Cộng	911.469.169	1.524.564.400

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn bán thành phẩm	323.077.145.997	423.446.535.139
Giá vốn bán nguyên vật liệu	280.917.722	480.931.038
Giá vốn cung cấp dịch vụ	90.039.621	133.818.850
Giá vốn cho thuê kho, mặt bằng	571.164.098	348.043.124
Cộng	324.019.267.438	424.409.328.151

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	402.324.182	330.088.118
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.674.630.363	1.087.039.721
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	974.259.575	578.463.644
Cộng	3.051.214.120	1.995.591.483

5. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	2.143.496.506	2.114.652.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	852.826.972	164.235.255
Chi phí tài chính khác	25.094.364	-
Cộng	3.021.417.842	2.278.887.361

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	29.090.909	110.000.000
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	37.111.000	34.093.450
Thu nhập từ công nợ tồn đọng lâu không phải trả	-	1.223.203.725
Thu nhập khác	-	5.581.818
Cộng	66.201.909	1.372.878.993

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	4.395.889.373	3.900.205.263
Chi phí vật liệu, bao bì	224.582	11.250.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.325.188.113	3.750.272.279
Chi phí bằng tiền khác	70.476.678	138.682.862
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	22.468.146.665	23.013.765.105
Chi phí nhân viên quản lý	15.746.226.890	16.722.530.847
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.493.033.933	1.708.861.914
Thuế, phí và lệ phí	8.100.368	718.792.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	923.981.139	1.137.965.287
Chi phí bằng tiền khác	3.296.804.335	2.725.614.236
Cộng	26.864.036.038	26.913.970.368

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.488.036.857	314.679.371.294
Chi phí nhân công	83.000.442.221	101.732.970.889
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.064.944.158	6.995.015.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.142.727.011	24.646.057.008
Chi phí khác bằng tiền	13.069.316.103	7.388.829.779
Cộng	348.765.466.350	455.442.244.004

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	4.570.022.089	11.612.417.117
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.317.499.993)	(2.226.500.000)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	120.580.360	52.232.000
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.373.102.456	9.438.149.117

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	474.620.491	1.887.629.823

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.095.401.598	9.724.787.294
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(1.597.206.623)	(6.515.607.486)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(1.597.206.623)	(6.515.607.486)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.498.194.975	3.209.179.808
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.249,10	1.604,59

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 23/06/2020. Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021.

(**) Do trên Báo cáo tài chính năm 2019 Công ty đã tạm ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu trích quỹ được công bố chính thức tại kỳ họp thường niên khác với số đã công bố trên Báo cáo tài chính năm 2019 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Cụ thể như sau:

	Năm 2019 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2019 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	9.724.787.294	-	9.724.787.294
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông			
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(4.667.897.901)	(1.847.709.585)	(6.515.607.486)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.667.897.901	2.139.453.204	6.807.351.105
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	(291.743.619)	(291.743.619)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.056.889.393	(1.847.709.585)	3.209.179.808
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000		2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.528,44	-	1.604,59

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay cuối năm	245.964.526	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	127.858.628.028	128.923.936.571
Cộng	127.858.628.028	128.923.936.571

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	135.792.041.706	134.065.108.921
Cộng	135.792.041.706	134.065.108.921

VIII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Công ty mẹ
Công ty Kinh doanh Thời trang	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Xí nghiệp May đo Quân đội	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ

(*) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng	3.307.720.654	586.876.284
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	2.795.720.654	481.381.374
Xí nghiệp May đo Quân đội	512.000.000	105.494.910

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bán hàng	5.267.124.545	9.272.727
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	3.795.454.545	5.454.545
Công ty Kinh doanh Thời trang	1.471.670.000	-
Xí nghiệp May đo Quân đội	-	3.818.182
Chia cổ tức	1.599.600.000	2.346.080.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	1.599.600.000	2.346.080.000

(*) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khác	54.700.907	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	54.700.907	-
Phải trả phải nộp khác	-	121.463.885
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	121.463.885

(*) Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của thành viên trong Ban TGD và HĐQT	825.000.000	905.906.935
Cộng	825.000.000	905.906.935

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	56.086.534.515	64.265.912.719
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	12.437.833.203	20.276.826.880
Nợ thuần	43.648.701.312	43.989.085.839
Vốn chủ sở hữu	34.008.081.935	36.357.596.545
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	128%	121%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.437.833.203	20.276.826.880
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.619.184.945	39.875.611.400
Cộng	33.057.018.148	60.152.438.280
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	56.086.534.515	64.265.912.719
Phải trả người bán và phải trả khác	33.900.996.392	46.374.998.900
Chi phí phải trả	42.695.470	46.568.123
Cộng	90.030.226.377	110.687.479.742

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	33.900.996.392	-	33.900.996.392
Chi phí phải trả	42.695.470	-	42.695.470
Các khoản vay	56.086.534.515	-	56.086.534.515
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	46.374.998.900	-	46.374.998.900
Chi phí phải trả	46.568.123	-	46.568.123
Các khoản vay	64.265.912.719	-	64.265.912.719

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.437.833.203	-	12.437.833.203
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.619.184.945	-	20.619.184.945
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.276.826.880	-	20.276.826.880
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.875.611.400	-	39.875.611.400

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 28 HUNG PHÚ

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Định

Kế toán trưởng

Tăng Hùng

Tổng Giám đốc



Lê Đức Khiêm

T. 0. 0.